TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HS-PT
Ngày 10-01-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng An Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa.

Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 296/2018/TLPT-HS ngày 30 tháng 5 năm 2018 đối với các bị cáo Lê Minh T do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2018/HS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- *Bị cáo bị kháng cáo:* Lê Minh T; sinh ngày 26 tháng 3 năm 1963 tại tỉnh Hòa Bình; đăng ký thường trú: Số 33, Tổ 55, Khu vực 11, phường H2, quận C2, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Thái H và bà Nguyễn Thị L; có chồng là ông Trần Kim C và 03 người con (lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1997); tiền án, tiền sự: không; bị tạm giam ngày 28 tháng 10 năm 2016 (có mặt).

- *Bị hại:*

1/ Bà Nguyễn Thị C1; sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 329F11 Khu vực 3, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2/ Bà Lê Thị Kiều D1; sinh năm 1990; nơi cư trú: Số 53/70 đường K1, phường A1, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Văn T1; sinh năm: 1973; nơi cư trú: Số 25C Tổ 68, Khu vực 10, phường H2, quận C2, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

4/ Ông Võ Tường L1; sinh năm: 1973; nơi cư trú: Số 194/44C đường C3, phường B, quận B1, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

5/ Ông Nguyễn Hoàng K; sinh năm: 1989; nơi cư trú: Số 96 đường T2, phường A1, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

6/ Bà Nguyễn Thị H1; sinh năm: 1979; nơi cư trú: Số 13H khu vực Thạnh Mỹ, phường T4, quận C2, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1/ Bà Lê Tuyết M; sinh năm 1962; nơi cư trú: Số 28C đường T3, phường A2, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Văn T5; sinh năm 1965; nơi cư trú: Số 79/11/3 đường H3, phường T6, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại:*

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Tường L1 (Giấy ủy quyền ngày 31 tháng 01 năm 2018): Bà Võ Tường Uyên L2; sinh năm 1984; nơi cư trú: 194/44C đường C3, phường B, quận B1, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị C1 (Giấy ủy quyền ngày 07 tháng 01 năm 2019): Bà Vũ Thị Thanh T7; sinh năm 1986; nơi cư trú: 149/7 đường H4, phường A3, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Tuyết M (Giấy ủy quyền ngày 26 tháng 01 năm 2018): Ông Nguyễn Tuấn A5; sinh năm 1984; nơi cư trú: 116A T8, phường H5, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T5 (Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2018): Ông Trần Văn A4; sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp 6, xã V, huyện L3, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

Ngoài ra còn có bị cáo Trần Ngọc C4 (D), 02 bị hại và 32 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Lê Minh T và bị cáo Trần Ngọc C4 quen biết nhau do cùng làm nghề môi giới mua bán đất đai. Do thua lỗ, cần tiền tiêu xài và trả nợ, từ năm 2015 đến năm 2016, các bị cáo đã 10 lần làm giả nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi thế chấp cho nhiều người, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận thế chấp của người khác rồi làm giả các hợp đồng ủy quyền để mang thế chấp lại để chiếm đoạt tổng cộng 1.288.400.000 đồng. Cụ thể, bị cáo T

đã thực hiện 6 lần (chiếm đoạt của 06 bị hại tổng cộng 570.000.000 đồng), bị cáo C4 thực hiện 04 lần (chiếm đoạt của 06 bị hại tổng cộng 718.400.000 đồng). Trong 06 lần bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo C4 tham gia 04 lần tổng cộng 410.000.000 đồng. Khi bị cáo T chiếm đoạt của các bị hại Nguyễn Văn T1, Võ Tường L1, Nguyễn Hoàng K và Nguyễn Thị H1 thì bị cáo C4 làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị cáo T.

Ông Nguyễn Văn T5 ký Hợp đồng vay tài sản ngày 29 tháng 7 năm 2010 với nội dung: Ông T5 vay của bị cáo T 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng (Sau đây viết là Hợp đồng). Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách ủy quyền cho các bị hại nhận 550.000.000 đồng mà ông T5 vay của bị cáo T. Ông T5 chấp nhận trả số tiền trên theo quyết định của Tòa án.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Buộc bị cáo Lê Minh T phải bồi thường cho Nguyễn Thị C1 140.000.000 đồng, Lê Thị Kiều D1 20.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Lê Minh T và Trần Ngọc C4 liên đới bồi thường cho Nguyễn Văn T1 50.000.000 đồng; Võ Tường L1 100.000.000 đồng; Nguyễn Hoàng K 20.000.000 đồng và Nguyễn Thị H1 240.000.000 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận về việc bị cáo đồng ý dùng số tiền 550.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn T5 trả nợ để bồi thường cho các bị hại.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định tuyên bố các bị cáo T và C4 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", xử phạt bị cáo T 08 năm tù, xử phạt bị cáo C4 12 năm tù, buộc bị cáo C4 phải bồi thường cho các bị hại, xử lý vật chứng, án phí, lãi suất nếu chậm thi hành án, kiến nghị Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao mở rộng vụ án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, ông Nguyễn Văn T5 kháng cáo yêu cầu tách khoản tiền 550.000.000 đồng thành vụ kiện dân sự.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, bà Lê Tuyết M kháng cáo yêu cầu tách khoản tiền 550.000.000 đồng thành vụ kiện dân sự và tăng hình phạt đối với bị cáo T. Trong đơn kháng cáo, bà M nêu tài liệu kèm theo đơn kháng cáo gồm các biên nhận tiền thể hiện việc giao dịch với ông T5 nhưng trong hồ sơ không có các tài liệu này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T khẳng định các thông tin sau: Bị cáo ký hợp đồng cho ông T5 vay vì ông T5 nợ bà M mà bà M lại nợ bị cáo. Bị cáo có nhận giấy tờ đất của ông T5 nhưng sau đó bị cáo cho bà M và ông T5 mượn lại. Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đồng ý khắc phục hậu quả bằng cách ủy quyền cho các bị hại nhận 550.000.000 đồng mà ông T5 nợ bị cáo.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Tuyết M và ông Nguyễn Văn T5 trình bày như đơn kháng cáo. Đại diện của bà M rút phần kháng cáo đề nghị tăng hình

phạt đối với bị cáo T. Đại diện của ông T5 thừa nhận có vay tiền nhiều đợt của bà Lê Tuyết M và sau đó đã ký hợp đồng vay tài sản với số tiền là 550.000.000 đồng (có công chứng) với bị cáo Lê Minh T theo yêu cầu của bà M.

Các bị hại yêu cầu Lê Minh T, Trần Ngọc C4 khắc phục số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết kháng cáo của ông T5 và bà M như sau: Hợp đồng vay tài sản đã được công chứng. Ông T5 đồng ý trả nợ cho bị cáo T và đồng ý trả thẳng cho các bị hại hoặc trả cho ai tùy Tòa án quyết định. Bà M vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Bị cáo đồng ý dùng số tiền nợ của ông T5 trả nợ cho bị hại. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông T5 và bà M đã đưa một số tài liệu nhưng không chứng minh được sự liên quan của các tài liệu đó với khoản ông T5 vay của bị cáo T 550 triệu đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T với ông T5 là đúng, kháng cáo của ông T5 và bà M là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ông Á tranh luận: Bà T khai là đưa tiền cho bà M nhưng không có chứng cứ gì. Tại bút lục số 641 bà M khai là: nguồn gốc hai quyền sử dụng đất tên Trần D2 là do ông T5 thế chấp cho tôi để vay 550 triệu đồng rồi ông T5 bị Công an bắt. Tại bút lục số 602 ông T5 khai là: ông vay của bà M trên 200 triệu đồng, nợ lãi gộp lên đến hơn 500 triệu đồng nên phải ký vay bà M nhưng khi ký hợp đồng công chứng thì ký với bà T vì bà M vay tiền của bà T. Nếu hợp đồng vay 550 triệu đồng (hạn trong 10 ngày) thì đến nay hết hạn đã 5 năm mà bị cáo T không đi đòi ông T5.

Ý kiến tranh luận của ông A5 như sau: Tờ cam kết được nộp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm là tài liệu sau cùng, tổng hợp lại các khoản vay tổng cộng 550 triệu đồng. Danh sách các giấy tờ đất đều trùng với với quyền sử dụng đất trong Hợp đồng và các giấy tờ đất hiện nay đều do bà M giữ chứng tỏ khoản trong Hợp đồng là tiền của bà M. Giữa bà T và ông T5 không có mối quan hệ và không quen biết thì không có lý do gì lại cho vay tiền. Biên bản phiên tòa sơ thẩm có sự nhầm lẫn lời khai. Nếu bị cáo T có 550 triệu đồng thì không phải đi lừa đảo các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo quy định tại khoản 4 Điều 331 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét phần kháng cáo của bà M về việc tăng hình phạt đối với bị cáo T. Mặt khác, ông Nguyễn

Tuấn A5 là người đại diện theo ủy quyền của bà M đã rút phần kháng cáo này tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Các bị hại là các ông, bà Nguyễn Thị C1, Lê Thị Kiều D1, Nguyễn Văn T1, Võ Tường L1 và Nguyễn Hoàng K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm (Trong đó, bà Nguyễn Thị C1 và ông Võ Tường L1 có người đại diện hợp pháp đến dự phiên tòa). Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo là bà Lê Tuyết M và ông Nguyễn Văn T5 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng có người đại diện hợp pháp đến dự phiên tòa. Vì vậy, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Ông T5 ký Hợp đồng vay tài sản ngày 29 tháng 7 năm 2010 với nội dung vay của bị cáo T 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T5 khẳng định có ký Hợp đồng và đã nhận đủ tiền. Bị cáo T xác nhận việc giao dịch và ký Hợp đồng vì bị cáo đưa tiền cho bà M rồi bà M cấn trừ khoản ông T5 nợ bà M với bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận việc ông T5 nợ bị cáo T 550.000.000 đồng như Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận tại Bản án sơ thẩm. Ông T5 kháng cáo cho rằng ông không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ phía bị cáo T là không có cơ sở chấp nhận và việc ông T5 cùng người đại diện của ông T5 yêu cầu bị cáo T đưa ra bằng chứng về việc nhận tiền là không cần thiết.

[4] Bà M và ông T5 kháng cáo cho rằng khoản tiền 550.000.000 đồng là ông T5 vay của bà M nhưng nhờ bị cáo T đứng tên người cho vay giùm bà M. Tuy nhiên, bà M và ông T5 không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc bị cáo đứng tên giùm bà M trong Hợp đồng hoặc chứng minh tiền cho vay thực sự là của bà M. Hơn nữa, giả sử bà M có chứng cứ về việc giao 550.000.000 đồng cho ông T5 thì cũng không có căn cứ gì khẳng định khoản tiền bà M giao cho ông T5 là khoản tiền ông T5 ký vay bị cáo T. 05 bản sao tài liệu (không có thị thực) trong đó có "Tờ cam kết" do ông A5 nộp tại phiên tòa phúc thẩm không có nội dung để chứng minh sự liên quan giữa số tiền ông T5 nhận của bà M với số tiền ghi trong Hợp đồng. Vì vậy, không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của ông T5 và bà M.

[5] Việc bị cáo phạm tội không liên quan đến việc bị cáo có bao nhiêu tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm của người đại diện của bà M cho rằng bị cáo có tiền 550 triệu đồng thì không việc gì phải đi lừa đảo.

[6] Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có thể bà M đang giữ theo lời trình bày của đại diện của bà M) thì bị cáo T đã khẳng định bị cáo đã đưa lại cho ông T5 và bà M những giấy tờ đất ghi trong Hợp đồng vì những người này mượn lại. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm cho rằng bà M giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nghĩa là bà M thực sự là người cho ông T5 vay 550 triệu đồng.

[7] Trong quá trình điều tra, ông T5 đồng ý trả 550.000.000 đồng vay của

bị cáo T và hứa nộp cho Cơ quan điều tra xử lý. Tại phiên tòa sơ thẩm, khi được hỏi có đồng ý trả khoản tiền vay cho bị cáo T hay không, ông T5 đồng ý theo quyết định của Tòa án. Cũng tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T đồng ý dùng khoản tiền ông T5 trả nợ vay để trả các bị hại. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận về việc bị cáo T đồng ý dùng số tiền 550.000.000 đồng do ông T5 trả nợ để bồi thường cho các bị hại là có căn cứ, đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T5 và bà M về việc tách khoản tiền 550.000.000 đồng thành vụ kiện dân sự.

[8] Ông T5 còn kháng cáo cho rằng Hội đồng xét xử sơ thẩm không cho ông phát biểu ý kiến nhưng ông và người đại diện của ông tại phiên tòa phúc thẩm không đưa ra được chứng cứ chứng minh điều đó. Qua kiểm tra Biên bản phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy ông T5 được hỏi và trả lời đầy đủ về khoản tiền 550.000.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận ý kiến của ông T5.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Quan điểm của những người đại diện của bà M và ông T5 và lời trình bày của họ tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[10] Kháng cáo của bà M và ông T5 không được chấp nhận nên bà M và ông T5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm e khoản 2 Điều 23 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

[11] Tòa án cấp sơ thẩm ghi tại Bản án sơ thẩm bị hại Nguyễn Thị C1 sinh năm 1951 và địa chỉ của bà Lê Tuyết M tại 28C đường T3, phường A2, quận N, thành phố Cần Thơ là không chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cho đúng: bà Nguyễn Thị C1 sinh năm 1959 và địa chỉ của bà Lê Tuyết M là Số 28C đường T3, phường A2, quận N, thành phố Cần Thơ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Lê Tuyết M và ông Nguyễn Văn T5 về việc yêu cầu tách khoản tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng thành vụ kiện dân sự, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2018/HS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các điều 584, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Lê Minh T bồi thường cho bà Nguyễn Thị C1 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng và bà Lê Thị Kiều D1 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Buộc bị cáo Lê Minh T và bị cáo Trần Ngọc C4 liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn T1 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, ông Võ Tường L1 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông Nguyễn Hoàng K 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và bà Nguyễn Thị H1 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng.

Công nhận sự thỏa thuận về việc bị cáo Lê Minh T đồng ý dùng số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng do ông Nguyễn Văn T5 trả nợ để bồi thường cho các bị hại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Lê Tuyết M và ông Nguyễn Văn T5 mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Lê Tuyết M được trừ án phí dân sự phúc thẩm vào khoản 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí do ông Trần Văn A4 nộp thay (Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/00142 ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ). Ông Nguyễn Văn T5 được trừ án phí dân sự phúc thẩm vào khoản 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí do ông Trần Văn A4 nộp thay (Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/00143 ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ;
- Công an thành phố Cần Thơ;
- Trại tạm giam Công an thành phố Cần Thơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng An Thanh

- Những người tham gia tố tụng (9) (Trại tạm giam Công an thành phố Cần Thơ tống đạt cho bị cáo);
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo thường trú (thay văn bản thông báo);
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, LĐA, 22.